

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	5
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
8 tháng 10 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Lưu Đức Khánh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7669
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Lê Quang Đạo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2845-2019-006-1

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến cuối năm báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 2,36%, khi giá trị tài sản ròng (NAV) trên một Chứng chỉ Quỹ giảm 9,63% so với thời điểm đầu năm.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của Quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 1.089.016.862.195 Đồng Việt Nam, tương ứng với 29.558.475,53 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2018 %	31/12/2017 %	31/12/2016 %
1. Danh mục chứng khoán	80,52	77,63	67,76
2. Tài sản khác	19,48	22,37	32,24
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	1.089.016.862.195	1.115.296.996.271	773.632.933.617
2. Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (số lượng)	29.558.475,53	27.355.703,44	27.483.826,91
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ) (VND)	36.842,79	40.770,18	28.148,66
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	49.328,49	40.770,18	29.392,22
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	36.197,06	28.146,87	22.094,14
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%)	-342,05%	1.830,65%	18,02%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-279,97%	1.750,84%	1,13%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-62,08%	79,81%	16,89%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,14%	2,17%	2,20%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (*)	113,59%	105,28%	76,19%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	-9,63%	-9,63%
3 năm	56,12%	16,01%
Từ khi thành lập	268,43%	9,33%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-9,63%	44,84%	19,28%	13,63%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Trong năm 2018, thị trường tăng điểm tích cực và tạo đỉnh ở mức 1.200 điểm ở 4 tháng đầu năm nhưng sau đó giảm mạnh. Tâm lý nhà đầu tư e ngại khi áp lực bán lên các cổ phiếu vốn hóa lớn (Large cap) liên tục diễn ra, thị trường liên tục bị ảnh hưởng bởi các tin xấu từ thế giới như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nâng lãi suất hay giá dầu liên tục giảm mạnh. Có một tín hiệu tích cực là khối ngoại tiếp tục mua ròng và đây là tháng mua ròng thứ tư liên tiếp. Như vậy VNIndex đã kết thúc một năm giao dịch đầy biến động. Sau khi tăng tốt và phá đỉnh lịch sử trong quý 1 năm 2018, chỉ số VNIndex đã liên tục sụt giảm và có 3 lần tạo đáy tại vùng 880 điểm. Những điểm chính của thị trường trong tháng vừa qua:

- (i) Thanh khoản đã tốt hơn, nhưng áp lực bán liên tục diễn ra khiến thị trường lao dốc;
- (ii) Khối ngoại tiếp tục mua ròng là điểm tích cực hỗ trợ thị trường;
- (iii) Tâm lý e ngại của nhà đầu tư trước sự bất ổn của thị trường chứng khoán thế giới; và
- (iv) Thị trường tiếp tục tạo đáy vững chắc tại vùng 880 điểm.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

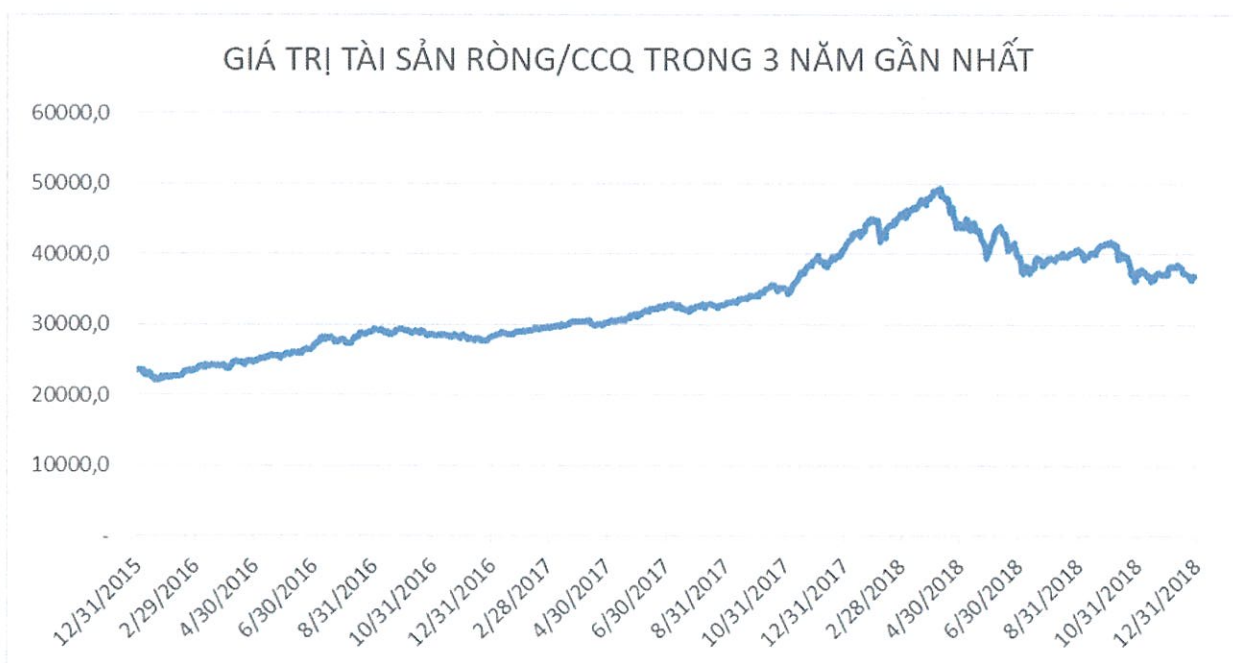
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-62,08%	-47,42%	Không có (*)
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-279,97%	476,19%	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-342,05%	428,76%	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	-9,63%	16,01%	9,33%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chi tiêu	31/12/2018	31/12/2017	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	1.089.016.862.195	1.115.296.996.271	-2,36%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	36.842,79	40.770,18	-9,63%

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một Chứng chỉ Quỹ suy giảm 9,63%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ tăng mạnh dẫn đến tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 2,36% so với thời điểm đầu năm.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	3.060	2.537.252,93	8,59%
Từ 5.000 – dưới 10.000	168	1.125.270,87	3,81%
Từ 10.000 – dưới 50.000	184	3.754.941,56	12,70%
Từ 50.000 – 500.000	51	6.518.506,54	22,05%
Trên 500.000	4	15.622.503,63	52,85%
Tổng cộng	3.467	29.558.475,53	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Ổn định kinh tế vĩ mô sẽ tiếp tục được duy trì trong năm 2019. Dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2019 đạt 6,6%-6,8%, lạm phát ổn định dưới 4% do các áp lực phát sinh lạm phát do chi phí đẩy đã giảm đáng kể, cung tiền và tăng trưởng tín dụng sẽ có tốc độ giảm dần khi nền kinh tế Việt Nam đang cần thực hiện giảm vay nợ để giảm rủi ro phát sinh từ hệ thống ngân hàng và duy trì tỷ lệ nợ công phù hợp. Dự báo tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu vẫn duy trì ở tốc độ cao (có thể suy giảm nhẹ so với 2018) khi Việt Nam là nước duy trì được việc bán hàng hóa trong điều kiện thương mại thế giới có thể suy giảm do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc. Các rủi ro đối với nền kinh tế Việt Nam trước mắt chủ yếu đến từ bên ngoài do tác động của việc Fed tăng lãi suất, có thể dẫn tới Việt Nam phải tăng lãi suất và phá giá đồng Việt Nam so với USD ở mức độ mạnh hơn so với năm 2018.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet từ năm 2011 đến nay.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Văn Hiếu, Quyền Phó tổng Giám đốc – Khối huy động vốn, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông từng là Giám đốc điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited Insurance Broker Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2012, Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2014, Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2015 và hiện là Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn từ 2016 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
01	I. (LỖ)/THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(153.900.610.932)	352.136.807.432
02	1.1. Cổ tức, trái tức được chia	5.1	16.305.762.803	14.851.364.933
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	11.569.976.124	9.308.638.392
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	81.305.477.172	192.689.541.984
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(263.081.827.031)	135.287.262.123
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(4.365.906.989)	(2.575.944.489)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(3.799.800.169)	(2.531.588.109)
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		(566.106.820)	(44.356.380)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ		(27.446.266.439)	(18.225.037.898)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(25.011.329.957)	(16.393.921.467)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(724.418.661)	(566.948.172)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(564.358.218)	(369.914.124)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(352.723.876)	(231.196.323)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.6. Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		(45.635.681)	(4.503.967)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		(185.578.325)	(186.492.900)
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.7	(430.221.721)	(340.060.945)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(185.712.784.360)	331.335.825.045

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		2.959.180.000	-
24.1	5.1. Thu nhập khác		2.959.180.000	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(182.753.604.360)	331.335.825.045
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.12	80.328.222.671	196.048.562.922
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6.12	(263.081.827.031)	135.287.262.123
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(182.753.604.360)	331.335.825.045



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 02 – QM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	68.883.445.853	64.765.591.831
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		33.883.445.853	64.765.591.831
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		35.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần		1.027.576.447.450	987.997.676.200
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	1.027.576.447.450	987.997.676.200
130	3. Các khoản phải thu		18.295.043.671	118.100.927.500
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	10.497.500.000	111.920.000.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		8.663.943.671	7.047.327.500
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	7.797.543.671	6.180.927.500
138	3.3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		1.114.754.936.974	1.170.864.195.531
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	18.243.556.000	45.300.816.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		111.000.124	1.181.649.133
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.215.153	95.911.148
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	5. Chi phí phải trả	6.8	264.550.922	433.264.662
317	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.9	898.000.000	1.469.000.000
318	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		3.973.139.175	5.035.007.468
319	8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	1.961.366.439	1.804.435.551
320	9. Phải trả, phải nộp khác		240.321.966	207.190.298
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25.738.074.779	55.567.199.260

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ			
		6.11	1.089.016.862.195	1.115.296.996.271
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		295.584.755.300	273.557.034.400
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.589.767.122.600	1.317.365.270.500
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.294.182.367.300)	(1.043.808.236.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		635.172.067.930	500.726.318.546
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.12	158.260.038.965	341.013.643.325
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		36.842,79	40.770,18
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1.	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	29.558.475,53	27.355.703,44
----	--------------------------------------	---------------	---------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) đầu năm	1.115.296.996.271	773.632.933.617
II	Thay đổi NAV so với năm trước	(182.753.604.360)	331.335.825.045
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	(182.753.604.360)	331.335.825.045
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	156.473.470.284	10.328.237.609
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	1.202.246.526.509	487.995.861.135
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(1.045.773.056.225)	(477.667.623.526)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm	1.089.016.862.195	1.115.296.996.271
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối năm	36.842,79	40.770,18



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 04 – QM
**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	1.809.652	29.600	53.565.699.200	4,81%
2	ACV	131.400	90.000	11.826.000.000	1,06%
3	BID	1.237.790	34.400	42.579.976.000	3,82%
4	CTD	72.450	160.000	11.592.000.000	1,04%
5	CTG	653.500	19.300	12.612.550.000	1,13%
6	DXG	403.900	23.800	9.612.820.000	0,86%
7	FPT	1.127.993	42.200	47.601.304.600	4,27%
8	GAS	210.440	86.600	18.224.104.000	1,63%
9	HPG	1.399.358	30.950	43.310.130.100	3,89%
10	KBC	190.000	13.150	2.498.500.000	0,22%
11	KDH	670.901	33.000	22.139.733.000	1,99%
12	MBB	1.834.134	19.450	35.673.906.300	3,20%
13	MSN	231.160	77.500	17.914.900.000	1,61%
14	MWG	1.584.280	87.000	137.832.360.000	12,36%
15	NLG	145.975	25.800	3.766.155.000	0,34%
16	PLX	113.700	53.000	6.026.100.000	0,54%
17	PME	193.905	63.500	12.312.967.500	1,10%
18	PNJ	673.460	93.200	62.766.472.000	5,63%
19	POW	378.700	16.000	6.059.200.000	0,54%
20	SAB	61.520	267.500	16.456.600.000	1,48%
21	SSI	572.570	26.650	15.258.990.500	1,37%
22	TCB	1.985.880	25.850	51.334.998.000	4,61%
23	VCB	762.495	53.500	40.793.482.500	3,66%
24	VCI	301.920	46.550	14.054.376.000	1,26%
25	VHM	634.350	73.400	46.561.290.000	4,18%
26	VIC	25.003	95.300	2.382.785.900	0,21%
27	VJC	189.431	120.000	22.731.720.000	2,04%
28	VNM	270.863	120.000	32.503.560.000	2,92%
29	VPB	739.463	19.950	14.752.286.850	1,32%
30	VTP	20.600	130.300	2.684.180.000	0,24%
				817.429.147.450	73,33%

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Trái phiếu				
1	Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - CI11713	300.000	100.491	30.147.300.000	2,70%
2	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - KBC11806	500.000	100.000	50.000.000.000	4,49%
				80.147.300.000	7,19%
III	Tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			10.497.500.000	0,94%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			7.797.543.671	0,70%
				18.295.043.671	1,64%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			33.883.445.853	3,04%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			35.000.000.000	3,14%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			130.000.000.000	11,66%
				198.883.445.853	17,84%
V	Tổng giá trị danh mục			1.114.754.936.974	100,00%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 05 – QM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế TNDN		(182.753.604.360)	331.335.825.045
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		263.138.964.600	(135.364.364.327)
	Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	263.081.827.031	(135.287.262.123)
04	Chi phí trích trước		57.137.569	(77.102.204)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		80.385.360.240	195.971.460.718
20	Tăng các khoản đầu tư		(302.660.598.281)	(258.739.610.477)
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		101.422.500.000	(7.574.697.000)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(1.616.616.171)	(1.814.534.499)
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(27.057.260.000)	36.974.078.000
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(1.070.649.009)	1.063.949.809
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(89.695.995)	87.065.064
14	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(571.000.000)	1.419.000.000
15	Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(1.061.868.293)	(155.681.287)
16	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác		(192.719.641)	13.398.163
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		156.930.888	377.224.122
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(152.355.616.262)	(32.378.347.387)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.11	1.202.246.526.509	487.995.861.135
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.11	(1.045.773.056.225)	(477.667.623.526)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		156.473.470.284	10.328.237.609
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		4.117.854.022	(22.050.109.778)

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	64.765.591.831	86.815.701.609
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	68.883.445.853	64.765.591.831
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		4.117.854.022	(22.050.109.778)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào một danh mục đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011/TT-BTC"), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 15/2016/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh không bao gồm mức ký quỹ ban đầu đối với vị thế đang nắm giữ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán ở sàn UPCoM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UPCoM trước ngày định giá.

(c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(d) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

Trường hợp Quỹ đầu thầu thành công trái phiếu thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức, trái tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Cổ tức đã nhận	12.700.155.775	13.129.604.100
Trái tức đã nhận	889.315.069	36.458.333
Dự thu cổ tức	809.631.000	1.685.302.500
Dự thu trái tức	1.906.660.959	-
	16.305.762.803	14.851.364.933

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền lãi đã nhận	6.488.724.412	4.813.013.392
Dự thu tiền lãi	5.081.251.712	4.495.625.000
	11.569.976.124	9.308.638.392

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2018 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND
Chứng khoán cơ sở					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	1.247.909.859.960	1.172.102.400.419	75.807.459.541	755.280.622.445	192.689.550.317
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	54.155.672.000	47.683.928.300	6.471.743.700	6.471.743.700	-
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	257.301.053	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.058.621.804	-
Trái phiếu doanh nghiệp	20.000.178.082	20.013.093.151	(12.915.069)	(12.915.069)	(8.333)
	<u>1.322.065.710.042</u>	<u>1.239.799.421.870</u>	<u>82.266.288.172</u>	<u>763.055.373.933</u>	<u>192.689.541.984</u>
Chứng khoán phái sinh					
Lỗ vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			(960.811.000)	(960.811.000)	-
			<u>81.305.477.172</u>	<u>762.094.562.933</u>	<u>192.689.541.984</u>

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 31/12/2018 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2018 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2017 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	850.814.767.701	817.429.147.450	(33.385.620.251)	225.039.775.080	(258.425.395.331)
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	4.656.431.700	(4.656.431.700)
Trái phiếu niêm yết	80.147.300.000	80.147.300.000	-	-	-
	930.962.067.701	897.576.447.450	(33.385.620.251)	229.696.206.780	(263.081.827.031)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí môi giới mua	1.899.444.776	1.252.566.937
Chi phí môi giới bán	1.884.481.873	1.271.492.699
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	15.873.520	7.528.473
	3.799.800.169	2.531.588.109

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân	Phí bình quân trên thị trường
		Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	1.061.646.433.000	2.815.268.058.960	37,71%	0,15%	0,15%-0,5%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	557.517.020.700	2.815.268.058.960	19,80%	0,15%	0,15%-0,5%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	414.669.049.500	2.815.268.058.960	14,73%	0,15%	0,15%-0,5%
4	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	279.036.240.500	2.815.268.058.960	9,91%	0,15%	0,15%-0,5%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Có liên quan	168.356.489.000	2.815.268.058.960	5,98%	0,01%	0,01%-0,02%
6	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	163.161.398.700	2.815.268.058.960	5,80%	0,12%	0,02%-0,5%
Tổng cộng			2.644.386.631.400		93,93%		

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, giao dịch chứng khoán lô lẻ và giao dịch phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	513.052.923	412.907.850
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	116.900.000	88.100.000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	94.465.738	65.940.322
	724.418.661	566.948.172

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	221.000.000	221.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	76.920.000	76.920.000
Phí ngân hàng	35.824.503	36.496.587
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	10.000.000	10.000.000
Chi phí báo cáo thường niên	40.341.550	3.438.611
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ	45.035.668	(8.894.253)
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	430.221.721	340.060.945

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	33.883.445.853	64.765.591.831
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	33.883.445.853	64.765.591.831
2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	35.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.000.000.000	-
	68.883.445.853	64.765.591.831

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	850.814.767.701	40.434.590.974	(73.820.211.225)	817.429.147.450
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	80.147.300.000	-	-	80.147.300.000
	1.060.962.067.701	40.434.590.974	(73.820.211.225)	1.027.576.447.450

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	606.817.541.120	233.089.449.343	(8.049.674.263)	831.857.316.200
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	72.483.928.300	4.656.431.700	-	77.140.360.000
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000
	758.301.469.420	237.745.881.043	(8.049.674.263)	987.997.676.200

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng theo đơn vị phát hành như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	50.000.000.000	29.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	20.000.000.000
	130.000.000.000	79.000.000.000

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	19/09/2016	19/09/2019	11,275%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	13/08/2018	13/05/2019	8,13%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	29/06/2018	29/06/2020	10,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	5.065.498.287	4.495.625.000
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	809.631.000	1.685.302.500
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.906.660.959	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.753.425	-
	7.797.543.671	6.180.927.500

6.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2017 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.7 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phí môi giới	68.247.104	260.966.745
Phí kiểm toán	88.000.000	88.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	34.000.000	34.000.000
Phí báo cáo thường niên	33.066.000	25.790.450
Phí họp đại hội thường niên	41.237.818	24.507.467
	264.550.922	433.264.662

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.841.472.011	1.625.852.365
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	37.773.784	38.768.602
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	41.551.165	36.685.898
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.969.479	22.928.686
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	3.600.000	14.200.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	66.000.000
	1.961.366.439	1.804.435.551

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2017	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2018
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	131.736.527,05	27.240.185,21	158.976.712,26
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.317.365.270.500	272.401.852.100	1.589.767.122.600
Thặng dư vốn	VND	1.803.334.289.994	929.844.674.409	2.733.178.964.403
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ	VND	3.120.699.560.494	1.202.246.526.509	4.322.946.087.003
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(104.380.823,61)	(25.037.413,12)	(129.418.236,73)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.043.808.236.100)	(250.374.131.200)	(1.294.182.367.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(1.302.607.971.448)	(795.398.925.025)	(2.098.006.896.473)
Tổng giá trị mua lại				
Chứng chỉ Quỹ	VND	(2.346.416.207.548)	(1.045.773.056.225)	(3.392.189.263.773)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	774.283.352.946	156.473.470.284	930.756.823.230
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	VND	341.013.643.325	(182.753.604.360)	158.260.038.965
NAV hiện hành	VND	1.115.296.996.271		1.089.016.862.195
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	27.355.703,44		29.558.475,53
NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	40.770,18		36.842,79

6.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2017 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2018 VND
Lãi đã thực hiện	111.317.436.545	80.328.222.671	191.645.659.216
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	229.696.206.780	(263.081.827.031)	(33.385.620.251)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	341.013.643.325	(182.753.604.360)	158.260.038.965

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 06 – QM
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	01/01/2018	1.115.256.648.691	27.355.703,44	40.768,70	
2	02/01/2018	1.133.963.660.545	27.371.040,56	41.429,32	660,62
3	03/01/2018	1.137.585.651.543	27.389.553,97	41.533,55	104,23
4	04/01/2018	1.154.601.204.247	27.514.919,23	41.962,73	429,18
5	07/01/2018	1.158.504.477.098	27.533.637,87	42.075,96	113,23
6	08/01/2018	1.175.456.759.500	27.660.645,36	42.495,63	419,67
7	09/01/2018	1.190.131.157.786	27.785.137,12	42.833,37	337,74
8	10/01/2018	1.198.353.552.546	27.924.731,10	42.913,70	80,33
9	11/01/2018	1.196.804.716.694	27.880.401,09	42.926,38	12,68
10	14/01/2018	1.188.552.371.148	27.742.258,17	42.842,66	(83,72)
11	15/01/2018	1.203.657.409.613	27.874.079,62	43.181,96	339,30
12	16/01/2018	1.203.119.432.389	27.836.972,39	43.220,19	38,23
13	17/01/2018	1.162.144.933.578	27.403.873,83	42.408,05	(812,14)
14	18/01/2018	1.174.242.911.980	27.408.849,82	42.841,74	433,69
15	21/01/2018	1.192.533.876.642	27.548.800,72	43.288,05	446,31
16	22/01/2018	1.254.729.181.618	28.436.963,04	44.123,17	835,12
17	23/01/2018	1.273.664.445.462	28.740.659,84	44.315,76	192,59
18	24/01/2018	1.272.938.921.571	28.740.659,84	44.290,52	(25,24)
19	25/01/2018	1.288.754.899.130	28.740.659,84	44.840,82	550,30
20	28/01/2018	1.313.058.522.808	29.189.436,72	44.984,03	143,21
21	29/01/2018	1.372.952.270.821	30.728.100,92	44.680,67	(303,36)
22	30/01/2018	1.388.909.313.327	30.900.540,64	44.947,73	267,06
23	31/01/2018	1.389.522.786.632	30.965.898,97	44.872,67	(75,06)
24	01/02/2018	1.326.259.143.680	29.737.344,86	44.599,11	(273,56)
25	04/02/2018	1.334.851.618.374	29.807.098,33	44.783,01	183,90
26	05/02/2018	1.289.844.502.950	29.979.490,57	43.024,23	(1.758,78)
27	06/02/2018	1.257.441.643.689	30.138.412,40	41.722,22	(1.302,01)
28	07/02/2018	1.295.130.898.917	30.164.217,35	42.936,00	1.213,78
29	08/02/2018	1.291.561.348.045	30.399.909,98	42.485,69	(450,31)
30	11/02/2018	1.291.636.866.677	30.602.255,90	42.207,24	(278,45)
31	12/02/2018	1.334.421.079.776	30.759.184,02	43.382,85	1.175,61
32	15/02/2018	1.361.430.426.874	30.825.048,89	44.166,36	783,51
33	20/02/2018	1.361.158.561.513	30.825.048,89	44.157,54	(8,82)
34	21/02/2018	1.383.782.326.237	30.831.746,80	44.881,73	724,19
35	22/02/2018	1.369.014.710.702	30.839.707,70	44.391,29	(490,44)
36	25/02/2018	1.353.128.213.402	29.986.427,49	45.124,68	733,39
37	26/02/2018	1.351.777.684.074	29.941.802,11	45.146,83	22,15
38	27/02/2018	1.323.533.709.180	29.091.658,41	45.495,29	348,46
39	28/02/2018	1.329.711.805.920	29.085.179,33	45.717,84	222,55
40	01/03/2018	1.321.543.641.624	28.899.488,73	45.728,96	11,12
41	04/03/2018	1.326.202.158.802	28.769.427,27	46.097,62	368,66
42	05/03/2018	1.296.484.618.557	28.701.102,31	45.171,94	(925,68)
43	06/03/2018	1.327.831.564.468	28.749.358,85	46.186,47	1.014,53
44	07/03/2018	1.298.112.189.909	28.373.411,45	45.751,00	(435,47)
45	08/03/2018	1.397.723.064.170	30.232.844,34	46.231,94	480,94

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 06 – QM
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
46	11/03/2018	1.365.679.750.026	29.493.185,11	46.304,92	72,98
47	12/03/2018	1.368.484.946.111	29.498.865,22	46.391,10	86,18
48	13/03/2018	1.395.301.402.926	29.970.124,62	46.556,40	165,30
49	14/03/2018	1.422.689.919.365	30.511.542,24	46.627,92	71,52
50	15/03/2018	1.430.581.488.935	30.746.951,49	46.527,58	(100,34)
51	18/03/2018	1.453.685.515.778	30.895.549,38	47.051,61	524,03
52	19/03/2018	1.459.217.813.642	30.799.708,36	47.377,65	326,04
53	20/03/2018	1.459.348.790.876	30.658.395,71	47.600,29	222,64
54	21/03/2018	1.473.073.756.930	30.897.884,53	47.675,55	75,26
55	22/03/2018	1.460.342.686.807	30.637.669,50	47.664,94	(10,61)
56	25/03/2018	1.441.956.686.309	30.678.343,01	47.002,43	(662,51)
57	26/03/2018	1.475.469.903.524	30.984.473,88	47.619,65	617,22
58	27/03/2018	1.474.443.003.439	30.824.794,48	47.833,01	213,36
59	28/03/2018	1.493.872.414.273	31.176.239,17	47.917,01	84,00
60	29/03/2018	1.494.988.787.504	31.231.042,51	47.868,68	(48,33)
61	31/03/2018	1.513.400.278.842	31.359.073,64	48.260,36	391,68
62	01/04/2018	1.513.337.409.608	31.359.073,64	48.258,35	(2,01)
63	02/04/2018	1.542.164.778.079	31.482.484,23	48.984,85	726,50
64	03/04/2018	1.538.785.423.745	31.611.078,98	48.678,67	(306,18)
65	04/04/2018	1.563.622.027.051	32.024.752,18	48.825,42	146,75
66	05/04/2018	1.587.748.463.834	32.427.678,20	48.962,75	137,33
67	08/04/2018	1.601.881.877.902	32.583.693,33	49.162,07	199,32
68	09/04/2018	1.610.684.237.370	32.652.207,03	49.328,49	166,42
69	10/04/2018	1.634.388.549.259	33.225.935,86	49.190,14	(138,35)
70	11/04/2018	1.609.448.544.607	33.402.755,87	48.183,10	(1.007,04)
71	12/04/2018	1.632.882.232.504	33.704.824,05	48.446,54	263,44
72	15/04/2018	1.621.365.957.301	33.849.001,99	47.899,96	(546,58)
73	16/04/2018	1.616.238.064.649	33.920.716,92	47.647,52	(252,44)
74	17/04/2018	1.622.600.346.600	33.943.627,86	47.802,79	155,27
75	18/04/2018	1.607.387.463.959	33.959.673,49	47.332,24	(470,55)
76	19/04/2018	1.567.243.269.933	34.111.492,44	45.944,72	(1.387,52)
77	22/04/2018	1.558.465.882.464	33.380.133,01	46.688,42	743,70
78	23/04/2018	1.533.521.866.639	33.987.832,72	45.119,73	(1.568,69)
79	25/04/2018	1.535.911.757.472	34.110.527,51	45.027,49	(92,24)
80	26/04/2018	1.492.595.083.512	34.187.828,96	43.658,66	(1.368,83)
81	30/04/2018	1.510.270.153.650	34.172.884,18	44.194,98	536,32
82	01/05/2018	1.510.208.128.828	34.172.884,18	44.193,17	(1,81)
83	02/05/2018	1.495.420.537.698	34.259.638,74	43.649,62	(543,55)
84	03/05/2018	1.496.985.108.181	34.229.489,25	43.733,78	84,16
85	06/05/2018	1.516.480.994.839	34.702.566,16	43.699,39	(34,39)
86	07/05/2018	1.564.267.475.689	34.713.220,27	45.062,58	1.363,19
87	08/05/2018	1.563.314.287.609	34.929.591,23	44.756,15	(306,43)
88	09/05/2018	1.551.796.881.557	34.931.537,84	44.423,94	(332,21)
89	10/05/2018	1.519.472.986.876	34.970.790,52	43.449,77	(974,17)
90	13/05/2018	1.543.240.117.264	35.027.074,58	44.058,49	608,72

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
91	14/05/2018	1.556.974.283.385	35.045.166,30	44.427,64	369,15
92	15/05/2018	1.561.610.406.723	35.086.829,80	44.507,02	79,38
93	16/05/2018	1.542.056.923.622	35.191.750,33	43.818,70	(688,32)
94	17/05/2018	1.526.726.260.686	35.307.814,17	43.240,46	(578,24)
95	20/05/2018	1.537.318.828.435	35.404.135,56	43.422,01	181,55
96	21/05/2018	1.519.237.010.537	35.403.360,92	42.912,22	(509,79)
97	22/05/2018	1.482.737.438.526	35.415.272,13	41.867,17	(1.045,05)
98	23/05/2018	1.488.125.584.760	35.384.356,81	42.056,03	188,86
99	24/05/2018	1.468.392.424.127	35.118.989,73	41.811,92	(244,11)
100	27/05/2018	1.429.118.921.277	34.819.305,97	41.043,86	(768,06)
101	28/05/2018	1.366.953.046.787	34.688.884,17	39.406,08	(1.637,78)
102	29/05/2018	1.258.601.604.884	31.164.507,00	40.385,73	979,65
103	30/05/2018	1.233.483.960.488	30.583.641,35	40.331,49	(54,24)
104	31/05/2018	1.258.876.366.211	30.513.684,75	41.256,12	924,63
105	03/06/2018	1.281.110.466.611	30.523.045,65	41.971,90	715,78
106	04/06/2018	1.297.451.693.182	30.523.045,65	42.507,28	535,38
107	05/06/2018	1.303.558.112.973	30.531.218,29	42.695,90	188,62
108	06/06/2018	1.320.596.370.422	30.555.089,43	43.220,17	524,27
109	07/06/2018	1.325.858.235.517	30.555.089,43	43.392,38	172,21
110	10/06/2018	1.335.234.005.565	30.527.944,55	43.738,09	345,71
111	11/06/2018	1.337.546.521.123	30.485.730,35	43.874,51	136,42
112	12/06/2018	1.314.824.398.124	30.485.408,99	43.129,62	(744,89)
113	13/06/2018	1.317.535.448.409	30.430.843,39	43.296,05	166,43
114	14/06/2018	1.301.247.250.390	30.398.408,23	42.806,42	(489,63)
115	17/06/2018	1.314.345.825.593	30.621.436,40	42.922,40	115,98
116	18/06/2018	1.273.434.834.926	30.630.801,25	41.573,67	(1.348,73)
117	19/06/2018	1.236.862.199.505	30.605.322,85	40.413,30	(1.160,37)
118	20/06/2018	1.260.198.637.222	30.597.151,40	41.186,79	773,49
119	21/06/2018	1.248.232.176.759	30.601.990,16	40.789,24	(397,55)
120	24/06/2018	1.336.495.386.718	32.244.741,41	41.448,47	659,23
121	25/06/2018	1.340.721.537.243	32.244.741,41	41.579,54	131,07
122	26/06/2018	1.330.362.379.969	32.245.934,90	41.256,74	(322,80)
123	27/06/2018	1.308.867.901.450	32.251.315,58	40.583,39	(673,35)
124	28/06/2018	1.284.245.963.687	32.251.315,58	39.819,95	(763,44)
125	30/06/2018	1.279.838.418.219	32.261.433,54	39.670,84	(149,11)
126	01/07/2018	1.279.817.143.172	32.261.433,54	39.670,18	(0,66)
127	02/07/2018	1.251.057.156.084	32.256.612,24	38.784,51	(885,67)
128	03/07/2018	1.207.313.323.346	32.333.575,95	37.339,30	(1.445,21)
129	04/07/2018	1.222.599.012.606	32.307.343,28	37.842,75	503,45
130	05/07/2018	1.202.315.026.782	32.209.407,06	37.328,07	(514,68)
131	08/07/2018	1.228.551.356.922	32.100.738,93	38.271,74	943,67
132	09/07/2018	1.220.989.980.590	32.098.721,81	38.038,58	(233,16)
133	10/07/2018	1.223.729.478.890	32.094.487,56	38.128,96	90,38
134	11/07/2018	1.193.241.869.778	32.094.487,56	37.179,02	(949,94)
135	12/07/2018	1.198.489.168.624	32.070.454,57	37.370,50	191,48

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 06 – QM
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
136	15/07/2018	1.218.100.799.874	32.098.656,07	37.948,65	578,15
137	16/07/2018	1.224.492.614.984	32.083.001,11	38.166,39	217,74
138	17/07/2018	1.243.007.570.312	32.084.093,30	38.742,17	575,78
139	18/07/2018	1.261.936.568.621	32.056.644,08	39.365,83	623,66
140	19/07/2018	1.260.745.618.974	32.055.612,09	39.329,94	(35,89)
141	22/07/2018	1.260.342.084.228	32.084.898,64	39.281,47	(48,47)
142	23/07/2018	1.249.983.552.755	32.079.624,59	38.965,03	(316,44)
143	24/07/2018	1.241.923.658.635	32.131.560,77	38.651,20	(313,83)
144	25/07/2018	1.167.049.814.082	30.411.854,54	38.374,83	(276,37)
145	26/07/2018	1.165.431.230.901	30.323.994,84	38.432,64	57,81
146	29/07/2018	1.177.998.304.338	30.328.534,78	38.841,25	408,61
147	30/07/2018	1.192.097.741.583	30.328.534,78	39.306,14	464,89
148	31/07/2018	1.184.273.101.091	30.003.828,01	39.470,73	164,59
149	01/08/2018	1.177.168.736.299	29.996.458,46	39.243,59	(227,14)
150	02/08/2018	1.179.394.949.899	29.994.452,51	39.320,43	76,84
151	05/08/2018	1.178.024.153.025	29.964.452,51	39.314,05	(6,38)
152	06/08/2018	1.173.214.095.598	29.970.112,20	39.146,13	(167,92)
153	07/08/2018	1.165.228.971.233	29.825.311,80	39.068,45	(77,68)
154	08/08/2018	1.174.221.815.017	29.807.867,70	39.393,01	324,56
155	09/08/2018	1.177.729.672.468	29.808.497,57	39.509,86	116,85
156	12/08/2018	1.180.670.475.814	29.785.368,76	39.639,27	129,41
157	13/08/2018	1.191.272.138.645	29.780.368,76	40.001,92	362,65
158	14/08/2018	1.194.787.474.406	29.780.368,76	40.119,96	118,04
159	15/08/2018	1.176.802.490.084	29.779.013,24	39.517,84	(602,12)
160	16/08/2018	1.178.677.857.274	29.739.718,64	39.633,12	115,28
161	19/08/2018	1.160.739.498.158	29.322.329,97	39.585,51	(47,61)
161	20/08/2018	1.158.833.294.005	29.298.924,60	39.552,07	(33,44)
163	21/08/2018	1.160.750.894.773	28.998.719,60	40.027,66	475,59
164	22/08/2018	1.150.877.297.242	28.712.059,32	40.083,41	55,75
165	23/08/2018	1.134.281.342.535	28.273.007,25	40.118,87	35,46
166	26/08/2018	1.136.017.651.079	28.282.443,12	40.166,88	48,01
167	27/08/2018	1.140.325.984.663	28.285.478,96	40.314,89	148,01
168	28/08/2018	1.143.866.309.556	28.285.922,09	40.439,42	124,53
169	29/08/2018	1.141.021.365.498	28.271.795,76	40.358,99	(80,43)
170	30/08/2018	1.148.762.732.552	28.240.211,98	40.678,26	319,27
171	31/08/2018	1.140.646.524.574	28.243.164,21	40.386,64	(291,62)
172	03/09/2018	1.140.607.007.640	28.243.164,21	40.385,24	(1,40)
173	04/09/2018	1.124.854.164.592	28.252.092,32	39.814,89	(570,35)
174	05/09/2018	1.116.600.752.255	28.260.259,30	39.511,34	(303,55)
175	06/09/2018	1.108.085.354.747	28.255.874,18	39.216,10	(295,24)
176	09/09/2018	1.119.679.007.400	28.218.953,87	39.678,26	462,16
177	10/09/2018	1.132.044.061.600	28.618.549,38	39.556,30	(121,96)
178	11/09/2018	1.140.787.391.889	28.540.518,55	39.970,80	414,50
179	12/09/2018	1.138.421.991.899	28.515.940,52	39.922,30	(48,50)
180	13/09/2018	1.141.800.736.157	28.502.963,95	40.059,01	136,71

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 06 – QM
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
181	16/09/2018	1.146.021.322.059	28.497.843,86	40.214,31	155,30
182	17/09/2018	1.139.869.619.591	28.471.692,34	40.035,19	(179,12)
183	18/09/2018	1.145.976.055.980	28.471.254,82	40.250,28	215,09
184	19/09/2018	1.152.415.604.580	28.496.222,34	40.440,99	190,71
185	20/09/2018	1.163.687.019.444	28.498.875,04	40.832,73	391,74
186	23/09/2018	1.173.720.539.699	28.499.056,31	41.184,54	351,81
187	24/09/2018	1.177.026.515.328	28.500.831,94	41.297,97	113,43
188	25/09/2018	1.174.850.075.319	28.498.814,26	41.224,52	(73,45)
189	26/09/2018	1.173.729.548.583	28.498.089,92	41.186,25	(38,27)
190	27/09/2018	1.181.313.567.026	28.499.921,35	41.449,71	263,46
191	30/09/2018	1.275.103.947.993	30.682.334,21	41.558,24	108,53
192	01/10/2018	1.268.664.801.297	30.682.701,97	41.347,88	(210,36)
193	02/10/2018	1.267.601.885.066	30.683.425,32	41.312,26	(35,62)
194	03/10/2018	1.273.339.293.339	30.690.263,25	41.490,00	177,74
195	04/10/2018	1.282.142.578.794	30.703.528,41	41.758,80	268,80
196	07/10/2018	1.282.594.508.502	31.033.532,57	41.329,31	(429,49)
197	08/10/2018	1.277.093.768.725	31.048.771,73	41.131,86	(197,45)
198	09/10/2018	1.278.952.753.194	31.062.635,56	41.173,34	41,48
199	10/10/2018	1.279.273.982.181	31.071.640,95	41.171,75	(1,59)
200	11/10/2018	1.217.442.494.116	31.039.090,95	39.222,87	(1.948,88)
201	14/10/2018	1.313.738.107.258	32.793.953,83	40.060,37	837,50
202	15/10/2018	1.293.754.483.475	32.847.037,04	39.387,25	(673,12)
203	16/10/2018	1.304.731.227.158	32.853.700,96	39.713,37	326,12
204	17/10/2018	1.313.524.990.250	32.854.104,12	39.980,54	267,17
205	18/10/2018	1.304.256.381.698	32.863.133,99	39.687,52	(293,02)
206	21/10/2018	1.300.069.962.591	32.888.640,33	39.529,45	(158,07)
207	22/10/2018	1.289.689.840.988	32.882.495,66	39.221,16	(308,29)
208	23/10/2018	1.263.821.568.243	32.876.401,62	38.441,60	(779,56)
209	24/10/2018	1.240.665.728.560	32.864.442,26	37.751,00	(690,60)
210	25/10/2018	1.224.452.915.523	32.869.052,42	37.252,45	(498,55)
211	28/10/2018	1.206.994.545.568	32.869.552,18	36.720,74	(531,71)
212	29/10/2018	1.190.559.355.330	32.876.726,62	36.212,83	(507,91)
213	30/10/2018	1.165.979.884.686	32.072.920,81	36.354,02	141,19
214	31/10/2018	1.203.394.332.911	32.071.086,76	37.522,71	1.168,69
215	01/11/2018	1.190.255.076.438	32.051.126,11	37.136,13	(386,58)
216	04/11/2018	1.212.483.099.055	32.050.672,86	37.830,19	694,06
217	05/11/2018	1.211.778.105.624	32.052.404,20	37.806,15	(24,04)
218	06/11/2018	1.203.409.048.319	32.052.880,30	37.544,49	(261,66)
219	07/11/2018	1.201.614.311.950	32.052.351,87	37.489,11	(55,38)
220	08/11/2018	1.203.054.029.417	32.068.275,62	37.515,39	26,28
221	11/11/2018	1.181.770.875.078	32.070.122,15	36.849,59	(665,80)
222	12/11/2018	1.189.367.119.628	32.070.771,29	37.085,70	236,11
223	13/11/2018	1.173.791.506.072	32.065.069,57	36.606,54	(479,16)
224	14/11/2018	1.166.126.063.351	32.066.618,43	36.365,73	(240,81)
225	15/11/2018	1.077.234.827.446	29.760.283,59	36.197,06	(168,67)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
226	18/11/2018	1.085.629.605.917	29.764.733,37	36.473,68	276,62
227	19/11/2018	1.103.514.708.536	29.757.817,12	37.083,18	609,50
228	20/11/2018	1.105.294.712.786	29.759.889,54	37.140,41	57,23
229	21/11/2018	1.108.941.549.528	29.761.832,90	37.260,52	120,11
230	22/11/2018	1.112.099.445.795	29.761.392,39	37.367,18	106,66
231	25/11/2018	1.101.233.030.737	29.754.893,87	37.010,14	(357,04)
232	26/11/2018	1.102.768.824.237	29.746.543,87	37.072,16	62,02
233	27/11/2018	1.100.889.849.449	29.748.100,27	37.007,06	(65,10)
234	28/11/2018	1.105.339.498.391	29.675.489,02	37.247,55	240,49
235	29/11/2018	1.099.281.682.875	29.675.917,73	37.042,88	(204,67)
236	30/11/2018	1.098.955.898.788	29.665.721,66	37.044,63	1,75
237	02/12/2018	1.098.943.343.966	29.665.721,66	37.044,21	(0,42)
238	03/12/2018	1.130.116.459.689	29.666.976,50	38.093,41	1.049,20
239	04/12/2018	1.133.820.161.741	29.669.541,20	38.214,95	121,54
240	05/12/2018	1.134.534.806.704	29.663.269,72	38.247,12	32,17
241	06/12/2018	1.132.686.018.727	29.686.114,34	38.155,41	(91,71)
242	09/12/2018	1.137.923.692.332	29.683.117,61	38.335,72	180,31
243	10/12/2018	1.130.548.454.802	29.683.609,95	38.086,62	(249,10)
244	11/12/2018	1.127.883.919.791	29.634.927,02	38.059,27	(27,35)
245	12/12/2018	1.138.607.728.427	29.629.371,30	38.428,34	369,07
246	13/12/2018	1.136.922.066.166	29.614.520,88	38.390,69	(37,65)
247	16/12/2018	1.126.838.462.568	29.601.157,68	38.067,37	(323,32)
248	17/12/2018	1.106.517.491.342	29.591.066,06	37.393,63	(673,74)
249	18/12/2018	1.108.674.336.714	29.591.882,03	37.465,48	71,85
250	19/12/2018	1.102.735.391.682	29.569.217,92	37.293,35	(172,13)
251	20/12/2018	1.102.059.502.397	29.579.840,23	37.257,11	(36,24)
252	23/12/2018	1.097.611.122.954	29.580.162,50	37.106,32	(150,79)
253	24/12/2018	1.092.620.253.436	29.583.985,44	36.932,82	(173,50)
254	25/12/2018	1.079.854.967.665	29.560.787,17	36.529,98	(402,84)
255	26/12/2018	1.076.737.052.854	29.561.914,07	36.423,11	(106,87)
256	27/12/2018	1.089.237.316.433	29.560.829,17	36.847,31	424,20
257	31/12/2018	1.089.016.862.195	29.558.475,53	36.842,79	(4,52)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 1.282.493.149.390

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong năm - mức cao nhất (1.948,88)

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong năm - mức thấp nhất (0,42)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Phí quản lý Quỹ	25.011.329.957	16.393.921.467

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*), (**)	513.052.923	412.907.850
Phí giám sát Quỹ (**)	564.358.218	369.914.124
Phí quản trị Quỹ (**)	352.723.876	231.196.323
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***)	116.900.000	88.100.000
Phí ngân hàng	34.946.416	36.496.587

(*) Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam	0,06% NAV/năm
Từ 600 tỷ đến dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam	0,05% NAV/năm
Từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên	0,04% NAV/năm

(**) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,025% NAV/năm
	Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên NAV bình quân tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	221.000.000	221.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	1.841.472.011	1.625.852.365
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	33.883.445.853	64.765.591.831
Phí dịch vụ phải trả (Thuyết minh 6.10)	108.894.428	112.583.186
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.8)	34.000.000	34.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,95%	1,95%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,10%	0,11%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,04%	0,04%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,01%	0,02%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,02%	0,04%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,14%	2,17%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	113,59%	105,28%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018	2017
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	273.557.034.400	274.838.269.100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	27.355.703,44	27.483.826,91
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	27.240.185,21	13.557.727,17
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	272.401.852.100	135.577.271.700
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(25.037.413,12)	(13.685.850,64)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(250.374.131.200)	(136.858.506.400)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	295.584.755.300	273.557.034.400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	29.558.475,53	27.355.703,44
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	1,46%	47,54%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	60,59%	70,19%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	52,37%	59,17%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	3.467	2.872
8	NAV/ đơn vị quỹ cuối năm	36.842,79	40.770,18

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng khoán chuẩn bị niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quỹ đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh 6.5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 81.742.914.745 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 90.899.767.620 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	68.883.445.853	64.765.591.831	68.883.445.853	64.765.591.831
Các khoản đầu tư thuần	1.027.576.447.450	987.997.676.200	1.027.576.447.450	987.997.676.200
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	817.429.147.450	908.997.676.200	817.429.147.450	908.997.676.200
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	130.000.000.000	79.000.000.000	130.000.000.000	79.000.000.000
- Trái phiếu niêm yết	80.147.300.000	-	80.147.300.000	-
Phải thu về bán các khoản đầu tư	10.497.500.000	111.920.000.000	10.497.500.000	111.920.000.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7.797.543.671	6.180.927.500	7.797.543.671	6.180.927.500
- Phải thu cổ tức ròng	809.631.000	1.685.302.500	809.631.000	1.685.302.500
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	5.065.498.287	4.495.625.000	5.065.498.287	4.495.625.000
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.906.660.959	-	1.906.660.959	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	15.753.425	-	15.753.425	-
Tổng cộng	1.114.754.936.974	1.170.864.195.531	1.114.754.936.974	1.170.864.195.531
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	18.243.556.000	45.300.816.000	18.243.556.000	45.300.816.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	111.000.124	1.181.649.133	111.000.124	1.181.649.133
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	264.550.922	433.264.662	264.550.922	433.264.662
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	898.000.000	1.469.000.000	898.000.000	1.469.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	3.973.139.175	5.035.007.468	3.973.139.175	5.035.007.468
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.961.366.439	1.804.435.551	1.961.366.439	1.804.435.551
Phải trả, phải nộp khác	240.321.966	207.190.298	240.321.966	207.190.298
Tổng cộng	25.731.859.626	55.471.288.112	25.731.859.626	55.471.288.112

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

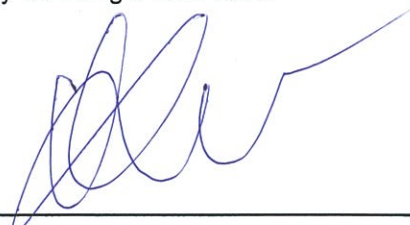
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2019.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

